

Số: ~~799~~ /QĐ-SYT

Đồng Nai, ngày ~~29~~ tháng ~~7~~ năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 (lần 3)

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI

Căn cứ Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND, ngày 16/06/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 562/QĐ-STC ngày 12/12/2023 của Sở Tài chính về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 642/QĐ-SYT ngày 17/6/2024 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Quyết định số 766/QĐ-SYT ngày 15/7/2024 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 và Quyết định số 796/QĐ-SYT ngày 26/7/2024 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 325/QĐ-SYT ngày 03/4/2024 của Sở Y tế về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 và Quyết định số 798/QĐ-SYT ngày 29/7/2024 của Sở Y tế về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, lần 3 (Phụ lục đính kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website SYT;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC



Lê Quang Trung

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày /2024 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị:	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế thành phố Biên Hòa	Trung tâm Y tế huyện Long Thành
Mã số:	1128359	1065904	1073738
Mã KBNN nơi giao dịch:	1761	1761	1767
	DVT: Triệu đồng	DVT: Triệu đồng	DVT: Triệu đồng

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		Tiết kiệm chưa giao	Dự toán chưa giao	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
			Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng		Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng		Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.749,00	475,00	4.274,00	332,00	2.992,00	474,70	48,20	426,50	544,00	54,30	489,70	182,30	18,10	164,20
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	4.749,00	475,00	4.274,00	332,00	2.992,00	474,70	48,20	426,50	544,00	54,30	489,70	182,30	18,10	164,20
130 - 131	Các chương trình phòng bệnh khác	700,00	70,00	630,00	7,00	62,00	151,20	15,20	136,00	45,20	4,50	40,70	58,00	5,80	52,20
130 - 131	+ Phòng chống tai nạn thương tích	700,000	70,000	630,000	7,000	62,000	151,20	15,20	136,00	45,20	4,50	40,70	58,00	5,80	52,20
	Chương trình mục tiêu quốc gia	4.049,000	405,000	3.644,000	325,000	2.930,000	323,50	33,00	290,50	498,800	49,800	449,000	124,300	12,300	112,000
0473	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 địa bàn tỉnh Đồng Nai	1.700,000	170,000	1.530,000	0,000	0,000	124,00	13,00	111,00	498,800	49,800	449,000	124,300	12,300	112,000
130-139	+ Kinh phí hoạt động "Cải thiện dinh dưỡng"	1.700,00	170,00	1.530,00	0,00	0,00	124,00	13,00	111,00	498,80	49,80	449,00	124,30	12,30	112,00
0517	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Đồng Nai năm 2024 trên địa bàn tỉnh	2.349,00	235,00	2.114,00	325,00	2.930,00	199,50	20,00	179,50	-	-	-	-	-	-
130-139	+ Kinh phí triển khai Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, phòng chống suy dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em, nâng cao thể lực, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em"	2.349,00	235,00	2.114,00	325,00	2.930,00	199,50	20,00	179,50	-	-	-	-	-	-



Đơn vị: *Trung tâm Y tế TP. Long Khánh*
Mã số: *1077451*
Mã KBNN nơi giao dịch: *1766*

Trung tâm Y tế huyện Định Quán
1065903
1768

Trung tâm Y tế huyện Trảng Bom
1021518
1764

Trung tâm Y tế huyện Thống Nhất
1046430
1771

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
			Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng		Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng		Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng		Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	334,47	33,47	301,00	862,17	86,27	775,90	527,70	52,70	475,00	300,70	30,00	270,70
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	334,47	33,47	301,00	862,17	86,27	775,90	527,70	52,70	475,00	300,70	30,00	270,70
130 - 131	Các chương trình phòng bệnh khác	36,67	3,67	33,00	77,80	7,80	70,00	31,10	3,10	28,00	31,10	3,10	28,00
130 - 131	+ Phòng chống tai nạn thương tích	36,67	3,67	33,00	77,80	7,80	70,00	31,10	3,10	28,00	31,10	3,10	28,00
	Chương trình mục tiêu quốc gia	297,800	29,800	268,000	784,370	78,470	705,900	496,600	49,600	447,000	269,600	26,900	242,700
0473	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 địa bàn tỉnh Đồng Nai	82,200	8,200	74,000	136,600	13,600	123,000	137,600	13,600	124,000	100,000	10,000	90,000
130-139	+ Kinh phí hoạt động "Cải thiện dinh dưỡng"	82,20	8,20	74,00	136,60	13,60	123,00	137,60	13,60	124,00	100,00	10,00	90,00
0517	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Đồng Nai năm 2024 trên địa bàn tỉnh	215,60	21,60	194,00	647,77	64,87	582,90	359,00	36,00	323,00	169,60	16,90	152,70
130-139	+ Kinh phí triển khai Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, phòng chống suy dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em, nâng cao thể lực, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em"	215,60	21,60	194,00	647,77	64,870	582,90	359,00	36,00	323,00	169,60	16,90	152,70

K.H.C.N
SỞ
TẾ
ĐỒNG NAI

Đơn vị *Trung tâm Y tế huyện Tân Phú*
Mã số *1073805*
Mã KBNN nơi giao dịch *1763*

Trung tâm Y tế huyện Xuân Lộc
1025637
1765

Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Cửu
1027521
1762

Trung tâm Y tế huyện Nhơn Trạch
1046172
1769

Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ
1021514
1772

Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
		Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng		Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng		Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng		Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng		Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
Dự toán chi ngân sách nhà nước	386,50	38,40	348,10	381,29	38,09	343,20	125,20	12,50	112,70	123,30	12,30	111,00	506,67	50,67	456,00
Kinh phí không thực hiện tự chủ	386,50	38,40	348,10	381,29	38,09	343,20	125,20	12,50	112,70	123,30	12,30	111,00	506,67	50,67	456,00
Các chương trình phòng bệnh khác	48,60	4,80	43,80	75,56	7,56	68,00	51,90	5,20	46,70	32,20	3,20	29,00	60,67	6,07	54,60
+ Phòng chống tai nạn thương tích	48,60	4,80	43,80	75,56	7,56	68,00	51,90	5,20	46,70	32,20	3,20	29,00	60,67	6,07	54,60
Chương trình mục tiêu quốc gia	337,900	33,600	304,300	305,730	30,530	275,200	73,300	7,300	66,000	91,100	9,100	82,000	446,000	44,600	401,400
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 địa bàn tỉnh Đồng Nai	116,600	11,600	105,000	124,400	12,400	112,000	73,300	7,300	66,000	91,100	9,100	82,000	91,100	9,100	82,000
+ Kinh phí hoạt động "Cải thiện dinh dưỡng"	116,60	11,60	105,00	124,40	12,40	112,00	73,30	7,30	66,00	91,10	9,10	82,00	91,10	9,10	82,00
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Đồng Nai năm 2024 trên địa bàn tỉnh	221,30	22,00	199,30	181,33	18,13	163,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	354,90	35,50	319,40
+ Kinh phí triển khai Dự án 7. Chăm sóc sức khỏe nhân dân, phòng chống suy dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em, nâng cao thể lực, tầm vóc người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em"	221,30	22,00	199,30	181,33	18,13	163,20							354,90	35,50	319,40

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Quyết định số QĐ-SYT ngày 2024 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị
Mã số
Mã KBNN nơi giao dịch

Văn phòng Sở Y tế
1012512
1761

Bệnh viện Đa Liễu
1073802
1761

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật
1128359
1761

Trung tâm Y tế thành phố Biên Hòa
1065904
1761

ĐVT: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		Tiết kiệm chưa giao	Dự toán chưa giao	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
			Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng				Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng		Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng		Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng		Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
11	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.657,80	898,60	10.759,20	43,40	388,80	-120	0	-120	120	0	120	5.141,30	534,10	4.607,20	299,80	30,00	269,80
130	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	11.657,80	898,60	10.759,20	43,40	388,80	-120	0	-120	120	0	120	5.141,30	534,10	4.607,20	299,80	30,00	269,80
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.657,80	898,60	10.759,20	43,40	388,80	-120	0	-120	120	0	120	5.141,30	534,10	4.607,20	299,80	30,00	269,80
130 - 131	Chương trình Y tế - Dân số	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0	0	0	0	0	-200,00	0,00	-200,00	0,00	0,00	0,00
	Dự án 1: Phòng chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến	-	-	-	-	-	0	0	0	0	0	0	-200,00	-	-200,00	-	-	-
	- Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết	-		-									-200,00		-200,00			
130 - 131	Các chương trình phòng bệnh khác	884,80	88,30	796,50	1,70	10,50							633,30	63,30	570,00	54,80	5,50	49,30
	- Phòng chống bệnh nghề nghiệp	884,80	88,30	796,50	1,70	10,50							633,30	63,30	570,00	54,80	5,50	49,30
130-139	Kinh phí thực hiện Ngoại kiểm, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	8.103,00	810,30	7.292,70	41,70	378,30							4.708,00	470,80	4.237,20	245,00	24,50	220,50
130-139	Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND	-		-			-120		-120	120		120						
130-139	Kinh phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng sửa chữa một số hạng mục của Trung tâm Y tế huyện Tân Phú	2.670,00		2.670,00														



Đơn vị: *Trung tâm Y tế huyện Long Thành*
Mã số: *1073738*
Mã KBNN nơi giao dịch: *1767*

Trung tâm Y tế TP. Long Khánh
1077451
1766

Trung tâm Y tế huyện Định Quán
1065903
1768

Trung tâm Y tế huyện Trảng Bom
1021518
1764

Trung tâm Y tế huyện Thống Nhất
1046430
1771

ĐVT: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
			Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng		Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng		Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng		Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng		Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	340,00	34,00	306,00	338,30	33,80	304,50	337,20	33,70	303,50	338,90	33,90	305,00	336,40	33,60	302,80
130	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	340,00	34,00	306,00	338,30	33,80	304,50	337,20	33,70	303,50	338,90	33,90	305,00	336,40	33,60	302,80
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>340,00</i>	<i>34,00</i>	<i>306,00</i>	<i>338,30</i>	<i>33,80</i>	<i>304,50</i>	<i>337,20</i>	<i>33,70</i>	<i>303,50</i>	<i>338,90</i>	<i>33,90</i>	<i>305,00</i>	<i>336,40</i>	<i>33,60</i>	<i>302,80</i>
130 - 131	Chương trình Y tế - Dân số	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Dự án 1: Phòng chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	<i>- Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết</i>															
130 - 131	Các chương trình phòng bệnh khác	25,00	2,50	22,50	23,30	2,30	21,00	22,20	2,20	20,00	23,90	2,40	21,50	21,40	2,10	19,30
	<i>+ Phòng chống bệnh nghề nghiệp</i>	<i>25,00</i>	<i>2,50</i>	<i>22,50</i>	<i>23,30</i>	<i>2,30</i>	<i>21,00</i>	<i>22,20</i>	<i>2,20</i>	<i>20,00</i>	<i>23,90</i>	<i>2,40</i>	<i>21,50</i>	<i>21,40</i>	<i>2,10</i>	<i>19,30</i>
130-139	Kinh phí thực hiện Ngoại kiểm, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	315,00	31,50	283,50	315,00	31,50	283,50	315,00	31,50	283,50	315,00	31,50	283,50	315,00	31,50	283,50
130-139	Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND															
130-139	Kinh phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng sửa chữa một số hạng mục của Trung tâm Y tế huyện Tân Phú															

K.H.C.N
SỞ
TẾ
ĐỒNG NAI

Đơn vị: *Trung tâm Y tế huyện Tân Phú*
Mã số: *1073805*
Mã KBNN nơi giao dịch: *1763*

Trung tâm Y tế huyện Xuân Lộc
1025637
1765

Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Cửu
1027521
1762

Trung tâm Y tế huyện Nhơn Trạch
1046172
1769

Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ
1021514
1772

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó	
			Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng		Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng		Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng		Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng		Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.995,50	32,50	2.963,00	327,30	32,70	294,60	333,90	33,40	300,50	338,40	33,80	304,60	530,80	33,10	497,70
130	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2.995,50	32,50	2.963,00	327,30	32,70	294,60	333,90	33,40	300,50	338,40	33,80	304,60	530,80	33,10	497,70
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>2.995,50</i>	<i>32,50</i>	<i>2.963,00</i>	<i>327,30</i>	<i>32,70</i>	<i>294,60</i>	<i>333,90</i>	<i>33,40</i>	<i>300,50</i>	<i>338,40</i>	<i>33,80</i>	<i>304,60</i>	<i>530,80</i>	<i>33,10</i>	<i>497,70</i>
130 - 131	Chương trình Y tế - Dân số	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	200,00	0,00	200,00
	Dự án I: Phòng chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	200,00	0,00	200,00
	<i>- Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết</i>													<i>200,00</i>		<i>200,00</i>
130 - 131	Các chương trình phòng bệnh khác	10,50	1,00	9,50	12,30	1,20	11,10	18,90	1,90	17,00	23,40	2,30	21,10	15,80	1,60	14,20
	<i>+ Phòng chống bệnh nghề nghiệp</i>	<i>10,50</i>	<i>1,00</i>	<i>9,50</i>	<i>12,30</i>	<i>1,20</i>	<i>11,10</i>	<i>18,90</i>	<i>1,90</i>	<i>17,00</i>	<i>23,40</i>	<i>2,30</i>	<i>21,10</i>	<i>15,80</i>	<i>1,60</i>	<i>14,20</i>
130-139	Kinh phí thực hiện Ngoại kiểm, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	315,00	31,50	283,50	315,00	31,50	283,50	315,00	31,50	283,50	315,00	31,50	283,50	315,00	31,50	283,50
130-139	Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND															
130-139	Kinh phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng sửa chữa một số hạng mục của Trung tâm Y tế huyện Tân Phú	2.670,00		2.670,00												